Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỔ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 05/11/2026

(Kèm theo công văn số 18475/BTC-ĐTPT ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 05/11/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó: 5% cân đối NSĐP tiết kiệm	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI: Tổng số	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI: Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSĐP)	
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
+	CẢ NƯỚC	1.023.577.924	964.354.270	30.675.380	1.007.393.738	59.223.654	717.161.312	74,4%	70,1%	76,8%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	188.264.140	188.264.140	-	185.604.461	-	118.623.987	63,0%	63,0%	63,0%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	100,0%	
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	190	-	190	100,0%	100,0%	100,0%	
3	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	-	3.766.422	99,1%	99,1%	99,1%	
4	Bộ Công thương	59.669	59.669	-	59.669	-	50.486	84,6%	84,6%	84,6%	
5	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-	43.175.370	-	34.847.991	80,7%	80,7%	80,7%	
6	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%	78,1%	
7	Bộ Quốc phòng	50.540.111	50.540.111	-	49.746.540	-	38.642.673	76,5%	76,5%	76,5%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2074/QĐ-TT ngày 30/10/2026 là 793,571 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 77,7%
8	Kiểm toán Nhà nước	77.140	77.140	-	77.140	-	56.585	73,4%	73,4%	73,4%	
9	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	8.305.528	8.305.528	-	8.305.528	-	5.763.976	69,4%	69,4%	69,4%	
10	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.285.708	1.285.708	-	1.215.904	-	828.774	64,5%	64,5%	64,5%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2074/QĐ-TT ngày 30/10/2026 là 69,804 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 68,2%
11	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	36.664	-	23.559	64,3%	64,3%	64,3%	
12	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	398.219	-	251.437	63,1%	63,1%	63,1%	
13	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-	166.369	-	95.783	57,6%	57,6%	57,6%	
14	Bộ Ngoại giao	155.299	155.299	-	140.523	-	82.631	53,2%	53,2%	53,2%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2074/QĐ-TT ngày 30/10/2026 là 14,776 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 58,80%
15	Bộ Tài chính	1.725.772	1.725.772	-	1.625.572	-	910.835	52,8%	52,8%	52,8%	
16	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-	446.861	-	231.617	51,8%	51,8%	51,8%	
17	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	7.600	-	3.764	49,5%	49,5%	49,5%	
18	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	3.983.182	-	2.327.227	49,4%	49,4%	49,4%	
19	Tòa án nhân dân tối cao	463.964	463.964	-	463.964	-	205.714	44,3%	44,3%	44,3%	
20	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	4.650	-	2.061	44,3%	44,3%	44,3%	
21	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.237.107	1.237.107	-	1.233.107	-	532.138	43,0%	43,0%	43,0%	
22	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.309.701	1.309.701	-	927.959	-	550.974	42,1%	42,1%	42,1%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2074/QĐ-TT ngày 30/10/2026 là 381,742 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 59,4%
23	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-	2.269.517	-	923.993	40,7%	40,7%	40,7%	
24	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	71.695	-	28.156	39,3%	39,3%	39,3%	
25	Bộ Xây dựng	58.181.856	58.181.856	-	58.181.856	-	22.528.276	38,7%	38,7%	38,7%	
26	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	28.195	28.195	-	28.195	-	10.733	38,1%	38,1%	38,1%	
27	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-	26.247	-	7.559	28,8%	28,8%	28,8%	
28	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.610.589	2.610.589	-	2.040.760	-	705.378	27,0%	27,0%	27,0%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2074/QĐ-TT ngày 30/10/2026 là 569,829 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 34,6%
29	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	-	5.050	-	863	17,1%	17,1%	17,1%	
30	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	1.397.018	-	228.017	16,3%	16,3%	16,3%	
31	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%	12,4%	
32	Bộ Khoa học và Công nghệ	41.875	41.875	-	41.675	-	4.170	10,0%	10,0%	10,0%	
33	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	-	1.184	-	-	0,0%	0,0%	0,0%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	835.313.784	776.090.130	30.675.380	821.789.277	59.223.654	598.537.324	77,1%	71,7%	80,3%	
1	Tỉnh Hà Tĩnh	9.361.880	6.955.180	224.210	9.191.722	2.406.700	7.570.163	108,8%	80,9%	112,5%	
2	Thành phố Bắc Ninh	21.864.235	15.576.170	753.415	21.864.235	6.288.065	15.794.045	101,4%	72,2%	106,6%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 05/11/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó: 5% cân đối NSĐP tiết kiệm	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI: Tổng số	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI: Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSĐP)	
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
3	Thành phố Hà Nội	129.103.128	126.101.098	5.876.073	128.932.220	3.002.030	125.767.404	99,7%	97,4%	104,6%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2074/QĐ-TT ngày 30/10/2026 là 170,908 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 104,8%
4	Tỉnh Lào Cai	11.437.012	8.861.042	321.625	11.437.012	2.575.970	8.142.779	91,9%	71,2%	95,4%	
5	Thành phố Hải Phòng	46.150.294	38.756.443	1.755.644	46.150.294	7.393.851	34.991.601	90,3%	75,8%	94,6%	
6	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	7.047.245	306.580	7.037.325	-	6.187.947	87,8%	87,8%	91,8%	
7	Thành phố Quảng Ninh	33.686.345	20.543.600	1.022.380	33.686.345	13.142.745	17.029.177	82,9%	50,6%	87,2%	
8	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	488.910	16.260.164	-	14.057.435	84,6%	84,6%	87,2%	
9	Tỉnh Tây Ninh	32.263.700	31.153.700	880.391	32.158.700	1.110.000	26.242.328	84,2%	81,3%	86,7%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2074/QĐ-TT ngày 30/10/2026 là 105 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 87%
10	Tỉnh Nghệ An	20.142.097	17.841.905	394.770	20.047.620	2.300.192	14.752.642	82,7%	73,2%	84,6%	
11	Tỉnh Khánh Hòa	15.836.212	15.836.212	659.375	15.497.280	-	12.518.173	79,0%	79,0%	82,5%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2074/QĐ-TT ngày 30/10/2026 là 85,274 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 83%
12	Tỉnh Điện Biên	5.235.048	4.937.698	52.170	5.235.048	297.350	3.959.491	80,2%	75,6%	81,0%	
13	Tỉnh Cà Mau	9.223.276	7.652.253	304.994	9.147.276	1.571.023	5.902.371	77,1%	64,0%	80,3%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2074/QĐ-TT ngày 30/10/2026 là 76 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 81,2%
14	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	6.297.843	147.599.166	-	111.929.572	75,8%	75,8%	79,2%	
15	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	1.216.897	27.162.382	-	20.408.245	75,1%	75,1%	78,7%	
16	Tỉnh Thanh Hóa	15.752.366	15.752.366	645.785	15.515.269	-	11.682.600	74,2%	74,2%	77,3%	
17	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	7.272.100	150.209	6.846.909	-	5.414.189	74,5%	74,5%	76,0%	
18	Tỉnh Lai Châu	4.169.228	4.110.732	41.903	4.169.228	58.496	3.057.530	74,4%	73,3%	75,1%	
19	Tỉnh Quảng Trị	6.851.432	6.583.612	195.020	5.885.722	267.820	4.514.697	68,6%	65,9%	70,7%	
20	Tỉnh Đồng Tháp	12.131.407	11.435.007	429.920	11.996.407	696.400	7.699.077	67,3%	63,5%	70,0%	
21	Tỉnh Phú Thọ	21.326.094	19.299.694	853.800	21.326.094	2.026.400	12.889.818	66,8%	60,4%	69,9%	
22	Tỉnh Lạng Sơn	7.177.587	4.609.705	84.095	6.114.424	2.567.882	3.148.616	68,3%	43,9%	69,6%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2074/QĐ-TT ngày 30/10/2026 là 220 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 73,1%
23	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	43.452.580	2.094.989	43.071.700	-	28.306.166	65,1%	65,1%	68,4%	
24	Tỉnh Vĩnh Long	13.984.991	13.705.816	521.500	13.814.991	279.175	8.837.942	64,5%	63,2%	67,0%	
25	Tỉnh Đắk Lắk	9.206.155	9.016.430	314.105	8.871.819	189.725	5.769.755	64,0%	62,7%	66,3%	
26	Tỉnh Lâm Đồng	16.345.477	15.365.377	591.082	16.345.477	980.100	9.660.911	62,9%	59,1%	65,4%	
27	Tỉnh Quảng Ngãi	8.069.630	8.017.270	293.045	7.772.441	52.360	5.020.364	62,6%	62,2%	65,0%	
28	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	19.616.303	601.492	19.442.520	-	12.357.174	63,0%	63,0%	65,0%	
29	Tỉnh Sơn La	5.065.292	5.065.292	91.880	4.909.597	-	3.228.738	63,7%	63,7%	64,9%	
30	Tỉnh An Giang	28.892.404	28.892.404	737.878	28.508.365	-	17.713.625	61,3%	61,3%	62,9%	
31	Thành phố Huế	6.256.967	6.256.967	211.424	6.103.889	-	3.587.084	57,3%	57,3%	59,3%	
32	Tỉnh Gia Lai	23.715.566	20.878.396	587.445	17.715.566	2.837.170	11.649.170	55,8%	49,1%	57,4%	Nếu không tính KHV mới được TTgCP giao bổ sung đầu tháng 11/2026 theo Quyết định số 2074/QĐ-TT ngày 30/10/2026 là 6000 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của đơn vị đạt 81,5%
33	Tỉnh Ninh Bình	43.936.934	35.176.734	1.621.866	43.936.934	8.760.200	16.389.859	46,6%	37,3%	48,8%	
34	Tỉnh Cao Bằng	9.362.636	8.942.636	52.665	8.035.136	420.000	2.356.635	26,4%	25,2%	26,5%	

Phụ lục II

TÌNH HÌNH PHÂN BỔ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

ĐẾN HẾT NGÀY 05/11/2026

(Kèm theo công văn số 18175 /BTC-ĐTPT ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 05/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	CẢ NƯỚC	**1.023.577.924**	**964.354.270**	**1.007.393.738**	**59.223.654**	**717.161.312**	**74,4%**	**70,1%**
	VỐN TRONG NƯỚC	**1.006.122.794**	**946.899.140**	**991.016.676**	**59.223.654**	**711.014.162**	**75,1%**	**70,7%**
	VỐN NƯỚC NGOÀI	**17.455.130**	**17.455.130**	**16.377.062**	**-**	**6.147.149**	**35,2%**	**35,2%**
A	**VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**709.450.254**	**650.226.600**	**709.450.254**	**59.223.654**	**532.467.683**	**81,9%**	**75,1%**
B	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**314.127.670**	**314.127.670**	**297.943.484**	**-**	**184.693.629**	**58,8%**	**58,8%**
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	299.027.670	299.027.670	285.283.070	-	182.724.883	61,1%	61,1%
	Vốn trong nước	*281.572.540*	*281.572.540*	*268.906.008*	-	*176.577.733*	*62,7%*	*62,7%*
	Vốn nước ngoài	*17.455.130*	*17.455.130*	*16.377.062*	-	*6.147.149*	*35,2%*	*35,2%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	15.100.000	15.100.000	12.660.414	-	1.968.746	13,0%	13,0%
	Vốn trong nước	*15.100.000*	*15.100.000*	*12.660.414*	-	*1.968.746*	*13,0%*	*13,0%*
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	188.264.140	188.264.140	185.604.461	-	118.623.987	63,0%	63,0%
	VỐN TRONG NƯỚC	**181.152.339**	**181.152.339**	**179.326.254**	**-**	**115.781.536**	**63,9%**	**63,9%**
	VỐN NƯỚC NGOÀI	**7.111.801**	**7.111.801**	**6.278.207**	**-**	**2.842.452**	**40,0%**	**40,0%**
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	184.660.140	184.660.140	182.004.461	-	117.822.111	63,8%	63,8%
	Vốn trong nước	*177.548.339*	*177.548.339*	*175.726.254*	-	*114.979.660*	*64,8%*	*64,8%*
	Vốn nước ngoài	*7.111.801*	*7.111.801*	*6.278.207*	-	*2.842.452*	*40,0%*	*40,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.604.000	3.604.000	3.600.000	-	801.876	22,2%	22,2%
	Vốn trong nước	*3.604.000*	*3.604.000*	*3.600.000*	-	*801.876*	*22,2%*	*22,2%*
	Tòa án nhân dân tối cao	**463.964**	**463.964**	**463.964**	**-**	**205.714**	**44,3%**	**44,3%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	463.964	463.964	463.964	-	205.714	44,3%	44,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	463.964	463.964	463.964	-	205.714	44,3%	44,3%
	Vốn trong nước	*463.964*	*463.964*	*463.964*	-	*205.714*	*44,3%*	*44,3%*
	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	**398.219**	**398.219**	**398.219**	**-**	**251.437**	**63,1%**	**63,1%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	398.219	398.219	398.219	-	251.437	63,1%	63,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.219	398.219	398.219	-	251.437	63,1%	63,1%
	Vốn trong nước	*398.219*	*398.219*	*398.219*	-	*251.437*	*63,1%*	*63,1%*
	Văn phòng Chính phủ	**26.247**	**26.247**	**26.247**	**-**	**7.559**	**28,8%**	**28,8%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	26.247	26.247	26.247	-	7.559	28,8%	28,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	26.247	26.247	26.247	-	7.559	28,8%	28,8%
	Vốn trong nước	*26.247*	*26.247*	*26.247*	-	*7.559*	*28,8%*	*28,8%*
	Bộ Công an	**43.175.370**	**43.175.370**	**43.175.370**	**-**	**34.847.991**	**80,7%**	**80,7%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.175.370	43.175.370	43.175.370	-	34.847.991	80,7%	80,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	34.046.115	85,5%	85,5%
	Vốn trong nước	*39.811.000*	*39.811.000*	*39.811.000*	-	*34.046.115*	*85,5%*	*85,5%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.364.370	3.364.370	3.364.370	-	801.876	23,8%	23,8%
	Vốn trong nước	*3.364.370*	*3.364.370*	*3.364.370*	-	*801.876*	*23,8%*	*23,8%*
	Bộ Quốc phòng	**50.540.111**	**50.540.111**	**49.746.540**	**-**	**38.642.673**	**76,5%**	**76,5%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	49.746.540	49.746.540	49.746.540	-	38.642.673	77,7%	77,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	793.571	793.571	-	-	-	0,00%	0,00%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	50.304.481	50.304.481	49.510.910	-	38.642.673	76,8%	76,8%
	Vốn trong nước	*49.510.910*	*49.510.910*	*49.510.910*	-	*38.642.673*	*78,0%*	*78,0%*
	Vốn nước ngoài	793.571	793.571	-	-	-	0,00%	0,00%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	235.630	235.630	235.630	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*235.630*	*235.630*	*235.630*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Bộ Ngoại giao	**155.299**	**155.299**	**140.523**	**-**	**82.631**	**53,2%**	**53,2%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	115.276	115.276	140.523	-	58.475	50,7%	50,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40.023	40.023	-	-	24.156	60,4%	60,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	155.299	155.299	140.523	-	82.631	53,2%	53,2%
	Vốn trong nước	*115.276*	*115.276*	*140.523*	-	*58.475*	*50,7%*	*50,7%*
	Vốn nước ngoài	*40.023*	*40.023*	-	-	*24.156*	*60,4%*	*60,4%*
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	**8.305.528**	**8.305.528**	**8.305.528**	**-**	**5.763.976**	**69,4%**	**69,4%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	5.683.026	70,5%	70,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	249.732	249.732	249.732	-	80.950	32,4%	32,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.305.528	8.305.528	8.305.528	-	5.763.976	69,4%	69,4%
	Vốn trong nước	*8.055.796*	*8.055.796*	*8.055.796*	-	*5.683.026*	*70,5%*	*70,5%*
	Vốn nước ngoài	*249.732*	*249.732*	*249.732*	-	*80.950*	*32,4%*	*32,4%*
	Bộ Tư pháp	**446.861**	**446.861**	**446.861**	**-**	**231.617**	**51,8%**	**51,8%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	446.861	446.861	446.861	-	231.617	51,8%	51,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	446.861	446.861	446.861	-	231.617	51,8%	51,8%
	Vốn trong nước	*446.861*	*446.861*	*446.861*	-	*231.617*	*51,8%*	*51,8%*

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 05/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Bộ Công thương	**59.669**	**59.669**	**59.669**	-	**50.486**	**84,6%**	**84,6%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	59.669	59.669	59.669	-	50.486	84,6%	84,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.669	59.669	59.669	-	50.486	84,6%	84,6%
	Vốn trong nước	*59.669*	*59.669*	*59.669*	-	*50.486*	*84,6%*	*84,6%*
	Bộ Khoa học và Công nghệ	**41.875**	**41.875**	**41.675**	-	**4.170**	**10,0%**	**10,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	41.875	41.875	41.675	-	4.170	10,0%	10,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	41.875	41.875	41.675	-	4.170	10,0%	10,0%
	Vốn trong nước	*41.875*	*41.875*	*41.675*	-	*4.170*	*10,0%*	*10,0%*
	Bộ Tài chính	**1.725.772**	**1.725.772**	**1.625.572**	-	**910.835**	**52,8%**	**52,8%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.725.772	1.725.772	1.625.572	-	910.835	52,8%	52,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.725.772	1.725.772	1.625.572	-	910.835	52,8%	52,8%
	Vốn trong nước	*1.725.772*	*1.725.772*	*1.625.572*	-	*910.835*	*52,8%*	*52,8%*
	Bộ Xây dựng	**58.181.856**	**58.181.856**	**58.181.856**	-	**22.528.276**	**38,7%**	**38,7%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	55.321.057	55.321.057	55.321.057	-	20.861.674	37,7%	37,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.666.602	58,3%	58,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	58.181.856	58.181.856	58.181.856	-	22.528.276	38,7%	38,7%
	Vốn trong nước	*55.321.057*	*55.321.057*	*55.321.057*	-	*20.861.674*	*37,7%*	*37,7%*
	Vốn nước ngoài	*2.860.799*	*2.860.799*	*2.860.799*	-	*1.666.602*	*58,3%*	*58,3%*
	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**1.285.708**	**1.285.708**	**1.215.904**	-	**828.774**	**64,5%**	**64,5%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	715.114	715.114	645.310	-	608.751	85,1%	85,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	570.594	570.594	570.594	-	220.023	38,6%	38,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.285.708	1.285.708	1.215.904	-	828.774	64,5%	64,5%
	Vốn trong nước	*715.114*	*715.114*	*645.310*	-	*608.751*	*85,1%*	*85,1%*
	Vốn nước ngoài	*570.594*	*570.594*	*570.594*	-	*220.023*	*38,6%*	*38,6%*
	Bộ Y tế	**2.269.517**	**2.269.517**	**2.269.517**	-	**923.993**	**40,7%**	**40,7%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	898.434	41,1%	41,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.754	85.754	85.754	-	25.558	29,8%	29,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	923.993	40,7%	40,7%
	Vốn trong nước	*2.183.763*	*2.183.763*	*2.183.763*	-	*898.434*	*41,1%*	*41,1%*
	Vốn nước ngoài	*85.754*	*85.754*	*85.754*	-	*25.558*	*29,8%*	*29,8%*
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**1.237.107**	**1.237.107**	**1.233.107**	-	**532.138**	**43,0%**	**43,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.237.107	1.237.107	1.233.107	-	532.138	43,0%	43,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.233.107	1.233.107	1.233.107	-	532.138	43,2%	43,2%
	Vốn trong nước	*1.233.107*	*1.233.107*	*1.233.107*	-	*532.138*	*43,2%*	*43,2%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*4.000*	*4.000*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Bộ Nội vụ	**166.369**	**166.369**	**166.369**	-	**95.783**	**57,6%**	**57,6%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	166.369	166.369	166.369	-	95.783	57,6%	57,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166.369	166.369	166.369	-	95.783	57,6%	57,6%
	Vốn trong nước	*166.369*	*166.369*	*166.369*	-	*95.783*	*57,6%*	*57,6%*
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**190**	**190**	**190**	-	**190**	**100,0%**	**100,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	190	190	190	-	190	100,0%	100,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	190	190	190	-	190	100,0%	100,0%
	Vốn trong nước	*190*	*190*	*190*	-	*190*	*100,0%*	*100,0%*
	Kiểm toán Nhà nước	**77.140**	**77.140**	**77.140**	-	**56.585**	**73,4%**	**73,4%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	77.140	77.140	77.140	-	56.585	73,4%	73,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	77.140	77.140	77.140	-	56.585	73,4%	73,4%
	Vốn trong nước	*77.140*	*77.140*	*77.140*	-	*56.585*	*73,4%*	*73,4%*
	Đài Tiếng nói Việt Nam	**7.600**	**7.600**	**7.600**	-	**3.764**	**49,5%**	**49,5%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.600	7.600	7.600	-	3.764	49,5%	49,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.600	7.600	7.600	-	3.764	49,5%	49,5%
	Vốn trong nước	*7.600*	*7.600*	*7.600*	-	*3.764*	*49,5%*	*49,5%*
	Đài Truyền hình Việt Nam	**4.650**	**4.650**	**4.650**	-	**2.061**	**44,3%**	**44,3%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.650	4.650	4.650	-	2.061	44,3%	44,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.650	4.650	4.650	-	2.061	44,3%	44,3%
	Vốn trong nước	*4.650*	*4.650*	*4.650*	-	*2.061*	*44,3%*	*44,3%*
	Thông tấn xã Việt Nam	**71.695**	**71.695**	**71.695**	-	**28.156**	**39,3%**	**39,3%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	71.695	71.695	71.695	-	28.156	39,3%	39,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71.695	71.695	71.695	-	28.156	39,3%	39,3%
	Vốn trong nước	*71.695*	*71.695*	*71.695*	-	*28.156*	*39,3%*	*39,3%*
	Đại học Quốc gia Hà Nội	**1.309.701**	**1.309.701**	**927.959**	-	**550.974**	**42,1%**	**42,1%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	713.984	713.984	332.242	-	275.481	38,6%	38,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	595.717	595.717	595.717	-	275.493	46,2%	46,2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.309.701	1.309.701	927.959	-	550.974	42,1%	42,1%
	Vốn trong nước	*713.984*	*713.984*	*332.242*	-	*275.481*	*38,6%*	*38,6%*
	Vốn nước ngoài	*595.717*	*595.717*	*595.717*	-	*275.493*	*46,2%*	*46,2%*

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 05/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	**36.664**	**36.664**	**36.664**	-	**23.559**	**64,3%**	**64,3%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	36.664	36.664	36.664	-	23.559	64,3%	64,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	36.664	36.664	36.664	-	23.559	64,3%	64,3%
	Vốn trong nước	*36.664*	*36.664*	*36.664*	-	*23.559*	*64,3%*	*64,3%*
	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	**1.397.018**	**1.397.018**	**1.397.018**	-	**228.017**	**16,3%**	**16,3%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	397.018	397.018	397.018	-	127.387	32,1%	32,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	100.630	10,1%	10,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	228.017	16,3%	16,3%
	Vốn trong nước	*397.018*	*397.018*	*397.018*	-	*127.387*	*32,1%*	*32,1%*
	Vốn nước ngoài	*1.000.000*	*1.000.000*	*1.000.000*	-	*100.630*	*10,1%*	*10,1%*
	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	**1.184**	**1.184**	**1.184**	-	-	**0,0%**	**0,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*1.184*	*1.184*	*1.184*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	**603.853**	**603.853**	**603.853**	-	**74.833**	**12,4%**	**12,4%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	603.853	603.853	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	603.853	603.853	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%
	Vốn trong nước	*603.853*	*603.853*	*603.853*	-	*74.833*	*12,4%*	*12,4%*
	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	**2.610.589**	**2.610.589**	**2.040.760**	-	**705.378**	**27,0%**	**27,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.694.978	1.694.978	1.125.149	-	256.339	15,1%	15,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	915.611	915.611	915.611	-	449.039	49,0%	49,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.610.589	2.610.589	2.040.760	-	705.378	27,0%	27,0%
	Vốn trong nước	*1.694.978*	*1.694.978*	*1.125.149*	-	*256.339*	*15,1%*	*15,1%*
	Vốn nước ngoài	*915.611*	*915.611*	*915.611*	-	*449.039*	*49,0%*	*49,0%*
	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	**5.050**	**5.050**	**5.050**	-	**863**	**17,1%**	**17,1%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.050	5.050	5.050	-	863	17,1%	17,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.050	5.050	5.050	-	863	17,1%	17,1%
	Vốn trong nước	*5.050*	*5.050*	*5.050*	-	*863*	*17,1%*	*17,1%*
	Văn phòng Trung ương Đảng	**4.708.739**	**4.708.739**	**3.983.182**	-	**2.327.227**	**49,4%**	**49,4%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	2.327.227	49,4%	49,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	2.327.227	49,4%	49,4%
	Vốn trong nước	*4.708.739*	*4.708.739*	*3.983.182*	-	*2.327.227*	*49,4%*	*49,4%*
	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	**28.195**	**28.195**	**28.195**	-	**10.733**	**38,1%**	**38,1%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	28.195	28.195	28.195	-	10.733	38,1%	38,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	28.195	28.195	28.195	-	10.733	38,1%	38,1%
	Vốn trong nước	*28.195*	*28.195*	*28.195*	-	*10.733*	*38,1%*	*38,1%*
	Ngân hàng Chính sách xã hội	**4.275.000**	**4.275.000**	**4.275.000**	-	**4.275.000**	**100,0%**	**100,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
	Vốn trong nước	*4.275.000*	*4.275.000*	*4.275.000*	-	*4.275.000*	*100,0%*	*100,0%*
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	**847.400**	**847.400**	**847.400**	-	**662.173**	**78,1%**	**78,1%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
	Vốn trong nước	*847.400*	*847.400*	*847.400*	-	*662.173*	*78,1%*	*78,1%*
	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	**3.800.000**	**3.800.000**	**3.800.000**	-	**3.766.422**	**99,1%**	**99,1%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.766.422	99,1%	99,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.766.422	99,1%	99,1%
	Vốn trong nước	*3.800.000*	*3.800.000*	*3.800.000*	-	*3.766.422*	*99,1%*	*99,1%*
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**835.313.784**	**776.090.130**	**821.789.277**	**59.223.654**	**598.537.324**	**77,1%**	**71,7%**
	VỐN TRONG NƯỚC	824.970.455	765.746.801	811.690.422	59.223.654	595.232.627	77,7%	72,2%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	10.343.329	10.343.329	10.098.855	-	3.304.698	32,0%	32,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**709.450.254**	**650.226.600**	**709.450.254**	**59.223.654**	**532.467.683**	**81,9%**	**75,1%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	125.863.530	125.863.530	112.339.023	-	66.069.641	52,5%	52,5%
	Vốn trong nước	*115.520.201*	*115.520.201*	*102.240.168*	-	*62.764.944*	*54,3%*	*54,3%*
	Vốn nước ngoài	*10.343.329*	*10.343.329*	*10.098.855*	-	*3.304.698*	*32,0%*	*32,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	114.367.530	114.367.530	103.278.609	-	64.902.771	56,7%	56,7%
	Vốn trong nước	*104.024.201*	*104.024.201*	*93.179.754*	-	*61.598.074*	*59,2%*	*59,2%*
	Vốn nước ngoài	*10.343.329*	*10.343.329*	*10.098.855*	-	*3.304.698*	*32,0%*	*32,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	11.496.000	11.496.000	9.060.414	-	1.166.870	10,2%	10,2%
	Vốn trong nước	*11.496.000*	*11.496.000*	*9.060.414*	-	*1.166.870*	*10,2%*	*10,2%*
	Tỉnh Tuyên Quang	**7.272.100**	**7.272.100**	**6.846.909**	-	**5.414.189**	**74,5%**	**74,5%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.809.400	6.809.400	6.384.209	-	5.185.778	76,2%	76,2%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 05/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	462.700	462.700	462.700	-	228.410	49,4%	49,4%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**3.126.400**	3.126.400	**3.126.400**	-	**2.633.095**	**84,2%**	**84,2%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	4.145.700	4.145.700	3.720.509	-	2.781.094	67,1%	67,1%
	Vốn trong nước	*3.683.000*	*3.683.000*	*3.257.809*	-	2.552.684	*69,3%*	*69,3%*
	Vốn nước ngoài	*462.700*	*462.700*	*462.700*	-	228.410	*49,4%*	*49,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.416.873	3.416.873	3.416.873	-	**2.775.292**	81,2%	81,2%
	Vốn trong nước	*2.954.173*	*2.954.173*	*2.954.173*	-	2.546.882	*86,2%*	*86,2%*
	Vốn nước ngoài	*462.700*	*462.700*	*462.700*	-	228.410	*49,4%*	*49,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	728.827	728.827	303.636	-	**5.802**	0,8%	0,8%
	Vốn trong nước	*728.827*	*728.827*	*303.636*	-	5.802	*0,8%*	*0,8%*
	Tỉnh Cao Bằng	**9.362.636**	**8.942.636**	**8.035.136**	**420.000**	**2.356.635**	**26,4%**	**25,2%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	9.362.636	8.942.636	8.035.136	420.000	2.356.635	26,4%	25,2%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**1.503.300**	**1.083.300**	**1.503.300**	**420.000**	**1.164.823**	**107,5%**	**77,5%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	7.859.336	7.859.336	6.531.836	-	1.191.812	15,2%	15,2%
	Vốn trong nước	*7.859.336*	*7.859.336*	*6.531.836*	-	*1.191.812*	*15,2%*	*15,2%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.474.648	7.474.648	6.147.148	-	1.074.035	14,4%	14,4%
	Vốn trong nước	*7.474.648*	*7.474.648*	*6.147.148*	-	*1.074.035*	*14,4%*	*14,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	384.688	384.688	384.688	-	117.777	30,6%	30,6%
	Vốn trong nước	*384.688*	*384.688*	*384.688*	-	*117.777*	*30,6%*	*30,6%*
	Tỉnh Lạng Sơn	**7.177.587**	**4.609.705**	**6.114.424**	**2.567.882**	**3.148.616**	**68,3%**	**43,9%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	7.132.488	4.564.606	6.069.325	2.567.882	3.148.616	69,0%	44,1%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	45.099	45.099	45.099	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**4.299.782**	**1.731.900**	**4.299.782**	**2.567.882**	**2.309.485**	**133,3%**	**53,7%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.877.805	2.877.805	1.814.642	-	839.131	29,2%	29,2%
	Vốn trong nước	*2.832.706*	*2.832.706*	*1.769.543*	-	*839.131*	*29,6%*	*29,6%*
	Vốn nước ngoài	*45.099*	*45.099*	*45.099*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.529.621	2.529.621	1.615.982	-	835.856	33,0%	33,0%
	Vốn trong nước	*2.484.522*	*2.484.522*	*1.570.883*	-	*835.856*	*33,6%*	*33,6%*
	Vốn nước ngoài	*45.099*	*45.099*	*45.099*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	348.184	348.184	198.660	-	3.276	0,9%	0,9%
	Vốn trong nước	*348.184*	*348.184*	*198.660*	-	*3.276*	*0,9%*	*0,9%*
	Tỉnh Lào Cai	**11.437.012**	**8.861.042**	**11.437.012**	**2.575.970**	**8.142.779**	**91,9%**	**71,2%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	11.032.639	8.456.669	11.032.639	2.575.970	8.060.684	95,3%	73,1%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	404.373	404.373	404.373	-	82.095	20,3%	20,3%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**9.426.670**	**6.850.700**	**9.426.670**	**2.575.970**	**7.205.066**	**105,2%**	**76,4%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.010.342	2.010.342	2.010.342	-	937.713	46,6%	46,6%
	Vốn trong nước	*1.605.969*	*1.605.969*	*1.605.969*	-	*855.618*	*53,3%*	*53,3%*
	Vốn nước ngoài	*404.373*	*404.373*	*404.373*	-	*82.095*	*20,3%*	*20,3%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.515.568	1.515.568	1.515.568	-	884.077	58,3%	58,3%
	Vốn trong nước	*1.111.195*	*1.111.195*	*1.111.195*	-	*801.982*	*72,2%*	*72,2%*
	Vốn nước ngoài	*404.373*	*404.373*	*404.373*	-	*82.095*	*20,3%*	*20,3%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	494.774	494.774	494.774	-	53.636	10,8%	10,8%
	Vốn trong nước	*494.774*	*494.774*	*494.774*	-	*53.636*	*10,8%*	*10,8%*
	Tỉnh Thái Nguyên	**7.047.245**	**7.047.245**	**7.037.325**	-	**6.187.947**	**87,8%**	**87,8%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	6.648.834	6.648.834	6.638.914	-	6.147.516	92,5%	92,5%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**6.186.400**	**6.186.400**	**6.186.400**	-	**6.059.978**	**98,0%**	**98,0%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	860.845	860.845	850.925	-	127.970	14,9%	14,9%
	Vốn trong nước	*462.434*	*462.434*	*452.514*	-	*87.538*	*18,9%*	*18,9%*
	Vốn nước ngoài	*398.411*	*398.411*	*398.411*	-	*40.432*	*10,1%*	*10,1%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
	Vốn nước ngoài	*398.411*	*398.411*	*398.411*	-	*40.432*	*10,1%*	*10,1%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	462.434	462.434	452.514	-	87.538	18,9%	18,9%
	Vốn trong nước	*462.434*	*462.434*	*452.514*	-	*87.538*	*18,9%*	*18,9%*
	Tỉnh Phú Thọ	**21.326.094**	**19.299.694**	**21.326.094**	**2.026.400**	**12.889.818**	**66,8%**	**60,4%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	20.828.554	18.802.154	20.828.554	2.026.400	12.733.704	67,7%	61,1%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	497.540	497.540	497.540	-	156.114	31,4%	31,4%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**19.252.400**	**17.226.000**	**19.252.400**	**2.026.400**	**12.472.831**	**72,4%**	**64,8%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.073.694	2.073.694	2.073.694	-	416.988	20,1%	20,1%
	Vốn trong nước	*1.576.154*	*1.576.154*	*1.576.154*	-	*260.873*	*16,6%*	*16,6%*
	Vốn nước ngoài	*497.540*	*497.540*	*497.540*	-	*156.114*	*31,4%*	*31,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.400.040	1.400.040	1.400.040	-	374.436	26,7%	26,7%
	Vốn trong nước	*902.500*	*902.500*	*902.500*	-	*218.322*	*24,2%*	*24,2%*
	Vốn nước ngoài	*497.540*	*497.540*	*497.540*	-	*156.114*	*31,4%*	*31,4%*

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 05/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	673.654	673.654	673.654	-	42.552	6,3%	6,3%
	Vốn trong nước	*673.654*	*673.654*	*673.654*	-	*42.552*	*6,3%*	*6,3%*
	Tỉnh Sơn La	**5.065.292**	**5.065.292**	**4.909.597**	-	**3.228.738**	**63,7%**	**63,7%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.941.092	4.941.092	4.852.597	-	3.228.738	65,3%	65,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**1.924.400**	**1.924.400**	**1.924.400**	-	**1.266.026**	**65,8%**	**65,8%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	3.140.892	3.140.892	2.985.197	-	1.962.712	62,5%	62,5%
	Vốn trong nước	*3.016.692*	*3.016.692*	*2.928.197*	-	*1.962.712*	*65,1%*	*65,1%*
	Vốn nước ngoài	*124.200*	*124.200*	*57.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.677.387	2.677.387	2.528.692	-	1.913.493	71,5%	71,5%
	Vốn trong nước	*2.553.187*	*2.553.187*	*2.471.692*	-	*1.913.493*	*74,9%*	*74,9%*
	Vốn nước ngoài	*124.200*	*124.200*	*57.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463.505	463.505	456.505	-	49.219	10,6%	10,6%
	Vốn trong nước	*463.505*	*463.505*	*456.505*	-	*49.219*	*10,6%*	*10,6%*
	Tỉnh Lai Châu	**4.169.228**	**4.110.732**	**4.169.228**	**58.496**	**3.057.530**	**74,4%**	**73,3%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.079.228	4.020.732	4.079.228	58.496	2.967.530	73,8%	72,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	90.000	90.000	90.000	-	90.000	100,0%	100,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**933.796**	**875.300**	**933.796**	**58.496**	**802.923**	**91,7%**	**86,0%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	3.235.432	3.235.432	3.235.432	-	2.254.607	69,7%	69,7%
	Vốn trong nước	*3.145.432*	*3.145.432*	*3.145.432*	-	*2.164.607*	*68,8%*	*68,8%*
	Vốn nước ngoài	*90.000*	*90.000*	*90.000*	-	*90.000*	*100,0%*	*100,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.962.687	2.962.687	2.962.687	-	2.113.893	71,4%	71,4%
	Vốn trong nước	*2.872.687*	*2.872.687*	*2.872.687*	-	*2.023.893*	*70,5%*	*70,5%*
	Vốn nước ngoài	*90.000*	*90.000*	*90.000*	-	*90.000*	*100,0%*	*100,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	272.745	272.745	272.745	-	140.714	51,6%	51,6%
	Vốn trong nước	*272.745*	*272.745*	*272.745*	-	*140.714*	*51,6%*	*51,6%*
	Tỉnh Điện Biên	**5.235.048**	**4.937.698**	**5.235.048**	**297.350**	**3.959.491**	**80,2%**	**75,6%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.865.252	4.567.902	4.865.252	297.350	3.765.623	82,4%	77,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	369.796	369.796	369.796	-	193.869	52,4%	52,4%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**1.454.850**	**1.157.500**	**1.454.850**	**297.350**	**1.235.290**	**106,7%**	**84,9%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	3.780.198	3.780.198	3.780.198	-	2.724.201	72,1%	72,1%
	Vốn trong nước	*3.410.402*	*3.410.402*	*3.410.402*	-	*2.530.332*	*74,2%*	*74,2%*
	Vốn nước ngoài	*369.796*	*369.796*	*369.796*	-	*193.869*	*52,4%*	*52,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.460.771	3.460.771	3.460.771	-	2.640.911	76,3%	76,3%
	Vốn trong nước	*3.090.975*	*3.090.975*	*3.090.975*	-	*2.447.043*	*79,2%*	*79,2%*
	Vốn nước ngoài	*369.796*	*369.796*	*369.796*	-	*193.869*	*52,4%*	*52,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	319.427	319.427	319.427	-	83.290	26,1%	26,1%
	Vốn trong nước	*319.427*	*319.427*	*319.427*	-	*83.290*	*26,1%*	*26,1%*
	Thành phố Hà Nội	**129.103.128**	**126.101.098**	**128.932.220**	**3.002.030**	**125.767.404**	**99,7%**	**97,4%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	127.899.409	124.897.379	127.728.501	3.002.030	125.258.875	100,3%	97,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	508.529	42,2%	42,2%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**123.828.030**	**120.826.000**	**123.828.030**	**3.002.030**	**121.736.268**	**100,8%**	**98,3%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	5.275.098	5.275.098	5.104.190	-	4.031.136	76,4%	76,4%
	Vốn trong nước	*4.071.379*	*4.071.379*	*3.900.471*	-	*3.522.607*	*86,5%*	*86,5%*
	Vốn nước ngoài	*1.203.719*	*1.203.719*	*1.203.719*	-	*508.529*	*42,2%*	*42,2%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.275.098	5.275.098	5.104.190	-	4.031.136	76,4%	76,4%
	Vốn trong nước	*4.071.379*	*4.071.379*	*3.900.471*	-	*3.522.607*	*86,5%*	*86,5%*
	Vốn nước ngoài	*1.203.719*	*1.203.719*	*1.203.719*	-	*508.529*	*42,2%*	*42,2%*
	Thành phố Hải Phòng	**46.150.294**	**38.756.443**	**46.150.294**	**7.393.851**	**34.991.601**	**90,3%**	**75,8%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	46.135.351	38.741.500	46.135.351	7.393.851	34.991.601	90,3%	75,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**44.135.351**	**36.741.500**	**44.135.351**	**7.393.851**	**33.797.514**	**92,0%**	**76,6%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	1.194.087	59,3%	59,3%
	Vốn trong nước	*2.000.000*	*2.000.000*	*2.000.000*	-	*1.194.087*	*59,7%*	*59,7%*
	Vốn nước ngoài	*14.943*	*14.943*	*14.943*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	1.194.087	59,3%	59,3%
	Vốn trong nước	*2.000.000*	*2.000.000*	*2.000.000*	-	*1.194.087*	*59,7%*	*59,7%*
	Vốn nước ngoài	*14.943*	*14.943*	*14.943*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Thành phố Quảng Ninh	**33.686.345**	**20.543.600**	**33.686.345**	**13.142.745**	**17.029.177**	**82,9%**	**50,6%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	33.686.345	20.543.600	33.686.345	13.142.745	17.029.177	82,9%	50,6%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**33.686.345**	**20.543.600**	**33.686.345**	**13.142.745**	**17.029.177**	**82,9%**	**50,6%**
	Tỉnh Hưng Yên	**43.452.580**	**43.452.580**	**43.071.700**	-	**28.306.166**	**65,1%**	**65,1%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.397.880	43.397.880	43.017.000	-	28.301.823	65,2%	65,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	54.700	54.700	54.700	-	4.343	7,9%	7,9%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 05/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**42.542.000**	**42.542.000**	**42.542.000**	**-**	**27.838.004**	**65,4%**	**65,4%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	910.580	910.580	529.700	-	468.162	51,4%	51,4%
	Vốn trong nước	*855.880*	*855.880*	*475.000*	-	*463.819*	*54,2%*	*54,2%*
	Vốn nước ngoài	*54.700*	*54.700*	*54.700*	-	*4.343*	*7,9%*	*7,9%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	529.700	529.700	529.700	-	468.162	88,4%	88,4%
	Vốn trong nước	*475.000*	*475.000*	*475.000*	-	*463.819*	*97,6%*	*97,6%*
	Vốn nước ngoài	*54.700*	*54.700*	*54.700*	-	*4.343*	*7,9%*	*7,9%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	380.880	380.880	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*380.880*	*380.880*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Thành phố Bắc Ninh	**21.864.235**	**15.576.170**	**21.864.235**	**6.288.065**	**15.794.045**	**101,4%**	**72,2%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	21.864.235	15.576.170	21.864.235	6.288.065	15.794.045	101,4%	72,2%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**21.446.365**	**15.158.300**	**21.446.365**	**6.288.065**	**15.783.069**	**104,1%**	**73,6%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	417.870	417.870	417.870	-	10.976	2,6%	2,6%
	Vốn trong nước	*417.870*	*417.870*	*417.870*	-	*10.976*	*2,6%*	*2,6%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	417.870	417.870	417.870	-	10.976	2,6%	2,6%
	Vốn trong nước	*417.870*	*417.870*	*417.870*	-	*10.976*	*2,6%*	*2,6%*
	Tỉnh Ninh Bình	**43.936.934**	**35.176.734**	**43.936.934**	**8.760.200**	**16.389.859**	**46,6%**	**37,3%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	43.833.334	35.073.134	43.833.334	8.760.200	16.365.396	46,7%	37,3%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**41.600.500**	**32.840.300**	**41.600.500**	**8.760.200**	**15.549.539**	**47,3%**	**37,4%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.336.434	2.336.434	2.336.434	-	840.320	36,0%	36,0%
	Vốn trong nước	*2.232.834*	*2.232.834*	*2.232.834*	-	*815.857*	*36,5%*	*36,5%*
	Vốn nước ngoài	*103.600*	*103.600*	*103.600*	-	*24.463*	*23,6%*	*23,6%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.875.350	1.875.350	1.875.350	-	758.409	40,4%	40,4%
	Vốn trong nước	*1.771.750*	*1.771.750*	*1.771.750*	-	*733.946*	*41,4%*	*41,4%*
	Vốn nước ngoài	*103.600*	*103.600*	*103.600*	-	*24.463*	*23,6%*	*23,6%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	461.084	461.084	461.084	-	81.912	17,8%	17,8%
	Vốn trong nước	*461.084*	*461.084*	*461.084*	-	*81.912*	*17,8%*	*17,8%*
	Tỉnh Thanh Hóa	**15.752.366**	**15.752.366**	**15.515.269**	**-**	**11.682.600**	**74,2%**	**74,2%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	15.484.781	15.484.781	15.247.684	-	11.662.445	75,3%	75,3%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	267.585	267.585	267.585	-	20.155	7,5%	7,5%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**13.235.800**	**13.235.800**	**13.235.800**	**-**	**10.424.501**	**78,8%**	**78,8%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.516.566	2.516.566	2.279.469	-	1.258.099	50,0%	50,0%
	Vốn trong nước	*2.248.981*	*2.248.981*	*2.011.884*	-	*1.237.944*	*55,0%*	*55,0%*
	Vốn nước ngoài	*267.585*	*267.585*	*267.585*	-	*20.155*	*7,5%*	*7,5%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.840.359	1.840.359	1.662.781	-	1.237.209	67,2%	67,2%
	Vốn trong nước	*1.572.774*	*1.572.774*	*1.395.196*	-	*1.217.053*	*77,4%*	*77,4%*
	Vốn nước ngoài	*267.585*	*267.585*	*267.585*	-	*20.155*	*7,5%*	*7,5%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	676.207	676.207	616.688	-	20.890	3,1%	3,1%
	Vốn trong nước	*676.207*	*676.207*	*616.688*	-	*20.890*	*3,1%*	*3,1%*
	Tỉnh Nghệ An	**20.142.097**	**17.841.905**	**20.047.620**	**2.300.192**	**14.752.642**	**82,7%**	**73,2%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	19.679.247	17.379.055	19.600.770	2.300.192	14.672.077	84,4%	74,6%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	462.850	462.850	446.850	-	80.565	17,4%	17,4%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**10.533.992**	**8.233.800**	**10.533.992**	**2.300.192**	**9.958.483**	**120,9%**	**94,5%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	9.608.105	9.608.105	9.513.628	-	4.794.159	49,9%	49,9%
	Vốn trong nước	*9.145.255*	*9.145.255*	*9.066.778*	-	*4.713.594*	*51,5%*	*51,5%*
	Vốn nước ngoài	*462.850*	*462.850*	*446.850*	-	*80.565*	*17,4%*	*17,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.976.826	8.976.826	8.882.349	-	4.794.159	53,4%	53,4%
	Vốn trong nước	*8.513.976*	*8.513.976*	*8.435.499*	-	*4.713.594*	*55,4%*	*55,4%*
	Vốn nước ngoài	*462.850*	*462.850*	*446.850*	-	*80.565*	*17,4%*	*17,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	631.279	631.279	631.279	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*631.279*	*631.279*	*631.279*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Hà Tĩnh	**9.361.880**	**6.955.180**	**9.191.722**	**2.406.700**	**7.570.163**	**108,8%**	**80,9%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	8.318.326	5.911.626	8.148.168	2.406.700	7.483.208	126,6%	90,0%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	86.955	8,3%	8,3%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**7.062.900**	**4.656.200**	**7.062.900**	**2.406.700**	**7.010.152**	**150,6%**	**99,3%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.298.980	2.298.980	2.128.822	-	560.011	24,4%	24,4%
	Vốn trong nước	*1.255.426*	*1.255.426*	*1.085.268*	-	*473.056*	*37,7%*	*37,7%*
	Vốn nước ngoài	*1.043.554*	*1.043.554*	*1.043.554*	-	*86.955*	*8,3%*	*8,3%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.028.807	2.028.807	2.006.722	-	560.011	27,6%	27,6%
	Vốn trong nước	*985.253*	*985.253*	*963.168*	-	*473.056*	*48,0%*	*48,0%*
	Vốn nước ngoài	*1.043.554*	*1.043.554*	*1.043.554*	-	*86.955*	*8,3%*	*8,3%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270.173	270.173	122.100	-	-	0,0%	0,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 05/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	*270.173*	*270.173*	*122.100*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Quảng Trị	**6.851.432**	**6.583.612**	**5.885.722**	**267.820**	**4.514.697**	**68,6%**	**65,9%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	6.538.395	6.270.575	5.572.685	267.820	4.350.532	69,4%	66,5%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	313.037	313.037	313.037	-	164.165	52,4%	52,4%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**4.381.120**	**4.113.300**	**4.381.120**	**267.820**	**3.206.873**	**78,0%**	**73,2%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.470.312	2.470.312	1.504.602	-	1.307.823	52,9%	52,9%
	Vốn trong nước	*2.157.275*	*2.157.275*	*1.191.565*	-	*1.143.659*	*53,0%*	*53,0%*
	Vốn nước ngoài	*313.037*	*313.037*	*313.037*	-	*164.165*	*52,4%*	*52,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.115.252	2.115.252	1.149.542	-	1.245.540	58,9%	58,9%
	Vốn trong nước	*1.802.215*	*1.802.215*	*836.505*	-	*1.081.375*	*60,0%*	*60,0%*
	Vốn nước ngoài	*313.037*	*313.037*	*313.037*	-	*164.165*	*52,4%*	*52,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	355.060	355.060	355.060	-	62.283	17,5%	17,5%
	Vốn trong nước	*355.060*	*355.060*	*355.060*	-	*62.283*	*17,5%*	*17,5%*
	Thành phố Huế	**6.256.967**	**6.256.967**	**6.103.889**	-	**3.587.084**	**57,3%**	**57,3%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	6.140.967	6.140.967	5.987.889	-	3.543.305	57,7%	57,7%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	116.000	116.000	116.000	-	43.779	37,7%	37,7%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**4.550.800**	**4.550.800**	**4.550.800**	-	**2.737.365**	**60,2%**	**60,2%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	1.706.167	1.706.167	1.553.089	-	849.719	49,8%	49,8%
	Vốn trong nước	*1.590.167*	*1.590.167*	*1.437.089*	-	*805.940*	*50,7%*	*50,7%*
	Vốn nước ngoài	*116.000*	*116.000*	*116.000*	-	*43.779*	*37,7%*	*37,7%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.553.089	1.553.089	1.553.089	-	849.719	54,7%	54,7%
	Vốn trong nước	*1.437.089*	*1.437.089*	*1.437.089*	-	*805.940*	*56,1%*	*56,1%*
	Vốn nước ngoài	*116.000*	*116.000*	*116.000*	-	*43.779*	*37,7%*	*37,7%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153.078	153.078	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*153.078*	*153.078*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Thành phố Đà Nẵng	**16.616.615**	**16.616.615**	**16.260.164**	-	**14.057.435**	**84,6%**	**84,6%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	16.053.796	16.053.796	15.697.345	-	13.735.498	85,6%	85,6%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	562.819	562.819	562.819	-	321.937	57,2%	57,2%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**13.796.300**	**13.796.300**	**13.796.300**	-	**12.593.385**	**91,3%**	**91,3%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	1.464.050	51,9%	51,9%
	Vốn trong nước	*2.257.496*	*2.257.496*	*1.901.045*	-	*1.142.113*	*50,6%*	*50,6%*
	Vốn nước ngoài	*562.819*	*562.819*	*562.819*	-	*321.937*	*57,2%*	*57,2%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	1.464.050	51,9%	51,9%
	Vốn trong nước	*2.257.496*	*2.257.496*	*1.901.045*	-	*1.142.113*	*50,6%*	*50,6%*
	Vốn nước ngoài	*562.819*	*562.819*	*562.819*	-	*321.937*	*57,2%*	*57,2%*
	Tỉnh Quảng Ngãi	**8.069.630**	**8.017.270**	**7.772.441**	**52.360**	**5.020.364**	**62,6%**	**62,2%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	8.019.462	7.967.102	7.722.273	52.360	5.013.639	62,9%	62,5%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	50.168	50.168	50.168	-	6.725	13,4%	13,4%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**5.914.360**	**5.862.000**	**5.914.360**	**52.360**	**3.777.602**	**64,4%**	**63,9%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.155.270	2.155.270	1.858.081	-	1.242.762	57,7%	57,7%
	Vốn trong nước	*2.105.102*	*2.105.102*	*1.807.913*	-	*1.236.037*	*58,7%*	*58,7%*
	Vốn nước ngoài	*50.168*	*50.168*	*50.168*	-	*6.725*	*13,4%*	*13,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.709.500	1.709.500	1.412.311	-	1.231.392	72,0%	72,0%
	Vốn trong nước	*1.659.332*	*1.659.332*	*1.362.143*	-	*1.224.667*	*73,8%*	*73,8%*
	Vốn nước ngoài	*50.168*	*50.168*	*50.168*	-	*6.725*	*13,4%*	*13,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	445.770	445.770	445.770	-	11.370	2,6%	2,6%
	Vốn trong nước	*445.770*	*445.770*	*445.770*	-	*11.370*	*2,6%*	*2,6%*
	Tỉnh Khánh Hòa	**15.836.212**	**15.836.212**	**15.497.280**	-	**12.518.173**	**79,0%**	**79,0%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	15.735.603	15.735.603	15.481.945	-	12.518.173	79,6%	79,6%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	100.609	100.609	15.335	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**13.454.900**	**13.454.900**	**13.454.900**	-	**11.563.037**	**85,9%**	**85,9%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.381.312	2.381.312	2.042.380	-	955.136	40,1%	40,1%
	Vốn trong nước	*2.280.703*	*2.280.703*	*2.027.045*	-	*955.136*	*41,9%*	*41,9%*
	Vốn nước ngoài	*100.609*	*100.609*	*15.335*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.127.654	2.127.654	2.042.380	-	955.136	44,9%	44,9%
	Vốn trong nước	*2.027.045*	*2.027.045*	*2.027.045*	-	*955.136*	*47,1%*	*47,1%*
	Vốn nước ngoài	*100.609*	*100.609*	*15.335*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	253.658	253.658	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*253.658*	*253.658*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Đắk Lắk	**9.206.155**	**9.016.430**	**8.871.819**	**189.725**	**5.769.755**	**64,0%**	**62,7%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	8.882.564	8.692.839	8.548.228	189.725	5.675.226	65,3%	63,9%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	323.591	323.591	323.591	-	94.529	29,2%	29,2%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**7.000.225**	**6.810.500**	**7.000.225**	**189.725**	**5.027.542**	**73,8%**	**71,8%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.205.930	2.205.930	1.871.594	-	742.213	33,6%	33,6%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 05/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	*1.882.339*	*1.882.339*	*1.548.003*	-	*647.684*	*34,4%*	*34,4%*
	Vốn nước ngoài	*323.591*	*323.591*	*323.591*	-	*94.529*	*29,2%*	*29,2%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.715.397	1.715.397	1.381.061	-	742.213	43,3%	43,3%
	Vốn trong nước	*1.391.806*	*1.391.806*	*1.057.470*	-	*647.684*	*46,5%*	*46,5%*
	Vốn nước ngoài	*323.591*	*323.591*	*323.591*	-	*94.529*	*29,2%*	*29,2%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	490.533	490.533	490.533	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*490.533*	*490.533*	*490.533*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Gia Lai	**23.715.566**	**20.878.396**	**17.715.566**	**2.837.170**	**11.649.170**	**55,8%**	**49,1%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	23.264.339	20.427.169	17.264.339	2.837.170	11.466.720	56,1%	49,3%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	451.227	451.227	451.227	-	182.450	40,4%	40,4%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**14.898.970**	**12.061.800**	**14.898.970**	**2.837.170**	**9.927.415**	**82,3%**	**66,6%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	8.816.596	8.816.596	2.816.596	-	1.721.755	19,5%	19,5%
	Vốn trong nước	*8.365.369*	*8.365.369*	*2.365.369*	-	*1.539.305*	*18,4%*	*18,4%*
	Vốn nước ngoài	*451.227*	*451.227*	*451.227*	-	*182.450*	*40,4%*	*40,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.228.838	8.228.838	2.228.838	-	1.539.414	18,7%	18,7%
	Vốn trong nước	*7.777.611*	*7.777.611*	*1.777.611*	-	*1.356.964*	*17,4%*	*17,4%*
	Vốn nước ngoài	*451.227*	*451.227*	*451.227*	-	*182.450*	*40,4%*	*40,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	587.758	587.758	587.758	-	182.341	31,0%	31,0%
	Vốn trong nước	*587.758*	*587.758*	*587.758*	-	*182.341*	*31,0%*	*31,0%*
	Tỉnh Lâm Đồng	**16.345.477**	**15.365.377**	**16.345.477**	**980.100**	**9.660.911**	**62,9%**	**59,1%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	16.045.560	15.065.460	16.045.560	980.100	9.544.843	63,4%	59,5%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	299.917	299.917	299.917	-	116.068	38,7%	38,7%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**13.213.000**	**12.232.900**	**13.213.000**	**980.100**	**8.049.767**	**65,8%**	**60,9%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	3.132.477	3.132.477	3.132.477	-	1.611.144	51,4%	51,4%
	Vốn trong nước	*2.832.560*	*2.832.560*	*2.832.560*	-	*1.495.076*	*52,8%*	*52,8%*
	Vốn nước ngoài	*299.917*	*299.917*	*299.917*	-	*116.068*	*38,7%*	*38,7%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.658.307	2.658.307	2.658.307	-	1.436.188	54,0%	54,0%
	Vốn trong nước	*2.358.390*	*2.358.390*	*2.358.390*	-	*1.320.120*	*56,0%*	*56,0%*
	Vốn nước ngoài	*299.917*	*299.917*	*299.917*	-	*116.068*	*38,7%*	*38,7%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	474.170	474.170	474.170	-	174.956	36,9%	36,9%
	Vốn trong nước	*474.170*	*474.170*	*474.170*	-	*174.956*	*36,9%*	*36,9%*
	Thành phố Hồ Chí Minh	**147.599.166**	**147.599.166**	**147.599.166**	-	**111.929.572**	**75,8%**	**75,8%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	147.114.979	147.114.979	147.114.979	-	111.796.636	76,0%	76,0%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	484.187	484.187	484.187	-	132.936	27,5%	27,5%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**144.078.000**	**144.078.000**	**144.078.000**	-	**109.437.963**	**76,0%**	**76,0%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	2.491.609	70,8%	70,8%
	Vốn trong nước	*3.036.979*	*3.036.979*	*3.036.979*	-	*2.358.673*	*77,7%*	*77,7%*
	Vốn nước ngoài	*484.187*	*484.187*	*484.187*	-	*132.936*	*27,5%*	*27,5%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	2.491.609	70,8%	70,8%
	Vốn trong nước	*3.036.979*	*3.036.979*	*3.036.979*	-	*2.358.673*	*77,7%*	*77,7%*
	Vốn nước ngoài	*484.187*	*484.187*	*484.187*	-	*132.936*	*27,5%*	*27,5%*
	Thành phố Đồng Nai	**27.162.382**	**27.162.382**	**27.162.382**	-	**20.408.245**	**75,1%**	**75,1%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	27.155.382	27.155.382	27.155.382	-	20.408.245	75,2%	75,2%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**26.273.200**	**26.273.200**	**26.273.200**	-	**19.925.461**	**75,8%**	**75,8%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	889.182	889.182	889.182	-	482.784	54,3%	54,3%
	Vốn trong nước	*882.182*	*882.182*	*882.182*	-	*482.784*	*54,7%*	*54,7%*
	Vốn nước ngoài	*7.000*	*7.000*	*7.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	889.182	889.182	889.182	-	482.784	54,3%	54,3%
	Vốn trong nước	*882.182*	*882.182*	*882.182*	-	*482.784*	*54,7%*	*54,7%*
	Vốn nước ngoài	*7.000*	*7.000*	*7.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Tây Ninh	**32.263.700**	**31.153.700**	**32.158.700**	**1.110.000**	**26.242.328**	**84,2%**	**81,3%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	32.263.700	31.153.700	32.158.700	1.110.000	26.242.328	84,2%	81,3%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**19.346.200**	**18.236.200**	**19.346.200**	**1.110.000**	**13.656.535**	**74,9%**	**70,6%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	12.917.500	12.917.500	12.812.500	-	12.585.793	97,4%	97,4%
	Vốn trong nước	*12.917.500*	*12.917.500*	*12.812.500*	-	*12.585.793*	*97,4%*	*97,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	12.917.500	12.917.500	12.812.500	-	12.585.793	97,4%	97,4%
	Vốn trong nước	*12.917.500*	*12.917.500*	*12.812.500*	-	*12.585.793*	*97,4%*	*97,4%*
	Tỉnh Vĩnh Long	**13.984.991**	**13.705.816**	**13.814.991**	**279.175**	**8.837.942**	**64,5%**	**63,2%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	12.461.876	12.182.701	12.291.876	279.175	8.373.429	68,7%	67,2%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	464.513	30,5%	30,5%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**11.145.875**	**10.866.700**	**11.145.875**	**279.175**	**7.517.018**	**69,2%**	**67,4%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.839.116	2.839.116	2.669.116	-	1.320.924	46,5%	46,5%
	Vốn trong nước	*1.316.001*	*1.316.001*	*1.146.001*	-	*856.411*	*65,1%*	*65,1%*

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 05/11/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn nước ngoài	*1.523.115*	*1.523.115*	*1.523.115*	-	*464.513*	*30,5%*	*30,5%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.387.586	2.387.586	2.387.586	-	1.320.924	55,3%	55,3%
	Vốn trong nước	*864.471*	*864.471*	*864.471*	-	*856.411*	*99,1%*	*99,1%*
	Vốn nước ngoài	*1.523.115*	*1.523.115*	*1.523.115*	-	*464.513*	*30,5%*	*30,5%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	451.530	451.530	281.530	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*451.530*	*451.530*	*281.530*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Thành phố Cần Thơ	**19.616.303**	**19.616.303**	**19.442.520**	-	**12.357.174**	**63,0%**	**63,0%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	19.323.714	19.323.714	19.149.931	-	12.168.717	63,0%	63,0%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**12.325.900**	**12.325.900**	**12.325.900**	-	**8.319.138**	**67,5%**	**67,5%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	7.290.403	7.290.403	7.116.620	-	4.038.036	55,4%	55,4%
	Vốn trong nước	*6.997.814*	*6.997.814*	*6.824.031*	-	*3.849.580*	*55,0%*	*55,0%*
	Vốn nước ngoài	*292.589*	*292.589*	*292.589*	-	*188.457*	*64,4%*	*64,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.940.650	6.940.650	6.940.650	-	4.016.415	57,9%	57,9%
	Vốn trong nước	*6.648.061*	*6.648.061*	*6.648.061*	-	*3.827.959*	*57,6%*	*57,6%*
	Vốn nước ngoài	*292.589*	*292.589*	*292.589*	-	*188.457*	*64,4%*	*64,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349.753	349.753	175.970	-	21.621	6,2%	6,2%
	Vốn trong nước	*349.753*	*349.753*	*175.970*	-	*21.621*	*6,2%*	*6,2%*
	Tỉnh An Giang	**28.892.404**	**28.892.404**	**28.508.365**	-	**17.713.625**	**61,3%**	**61,3%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	28.777.404	28.777.404	28.393.365	-	17.713.625	61,6%	61,6%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**15.384.700**	**15.384.700**	**15.384.700**	-	**10.386.449**	**67,5%**	**67,5%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	13.507.704	13.507.704	13.123.665	-	7.327.176	54,2%	54,2%
	Vốn trong nước	*13.392.704*	*13.392.704*	*13.008.665*	-	*7.327.176*	*54,7%*	*54,7%*
	Vốn nước ngoài	*115.000*	*115.000*	*115.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.137.744	13.137.744	13.123.665	-	7.327.176	55,8%	55,8%
	Vốn trong nước	*13.022.744*	*13.022.744*	*13.008.665*	-	*7.327.176*	*56,3%*	*56,3%*
	Vốn nước ngoài	*115.000*	*115.000*	*115.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	369.960	369.960	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*369.960*	*369.960*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Đồng Tháp	**12.131.407**	**11.435.007**	**11.996.407**	**696.400**	**7.699.077**	**67,3%**	**63,5%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	12.131.407	11.435.007	11.996.407	696.400	7.699.077	67,3%	63,5%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**9.428.300**	**8.731.900**	**9.428.300**	**696.400**	**6.650.988**	**76,2%**	**70,5%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.703.107	2.703.107	2.568.107	-	1.048.089	38,8%	38,8%
	Vốn trong nước	*2.703.107*	*2.703.107*	*2.568.107*	-	*1.048.089*	*38,8%*	*38,8%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	1.046.524	43,3%	43,3%
	Vốn trong nước	*2.415.107*	*2.415.107*	*2.415.107*	-	*1.046.524*	*43,3%*	*43,3%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	288.000	288.000	153.000	-	1.565	0,5%	0,5%
	Vốn trong nước	*288.000*	*288.000*	*153.000*	-	*1.565*	*0,5%*	*0,5%*
	Tỉnh Cà Mau	**9.223.276**	**7.652.253**	**9.147.276**	**1.571.023**	**5.902.371**	**77,1%**	**64,0%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	9.062.276	7.491.253	9.062.276	1.571.023	5.829.162	77,8%	64,3%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	161.000	161.000	85.000	-	73.208	45,5%	45,5%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**8.079.123**	**6.508.100**	**8.079.123**	**1.571.023**	**5.414.921**	**83,2%**	**67,0%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	1.144.153	1.144.153	1.068.153	-	487.450	42,6%	42,6%
	Vốn trong nước	*983.153*	*983.153*	*983.153*	-	*414.241*	*42,1%*	*42,1%*
	Vốn nước ngoài	*161.000*	*161.000*	*85.000*	-	*73.208*	*45,5%*	*45,5%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	853.154	853.154	777.154	-	472.296	55,4%	55,4%
	Vốn trong nước	*692.154*	*692.154*	*692.154*	-	*399.087*	*57,7%*	*57,7%*
	Vốn nước ngoài	*161.000*	*161.000*	*85.000*	-	*73.208*	*45,5%*	*45,5%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	290.999	290.999	290.999	-	15.154	5,2%	5,2%
	Vốn trong nước	*290.999*	*290.999*	*290.999*	-	*15.154*	*5,2%*	*5,2%*